

14/5

LLA

VDM

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN -
VIỆN NGHIÊN CỨU DỆT MAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 243/BC-VTRI
V/v: Báo cáo thường niên năm 2018

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ngày: 04-05-2019
Số: 11104

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN – VIỆN NGHIÊN CỨU DỆT MAY
Năm báo cáo: 2018**

I. Thông tin chung

I.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần – Viện Nghiên cứu Dệt May
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100294
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 478 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Số điện thoại: 0243 8624025
- Số fax: 0243 8622867
- Website: viendetmay.org.vn
- Mã cổ phiếu: VDM

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Ngày 10/10/2018, Công ty cổ phần (CTCP) – Viện Nghiên cứu Dệt May (Công ty) đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP số 0100100294.

Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa (quyết toán vốn lần 2). Dự kiến, thủ tục quyết toán và bàn giao sẽ hoàn thành trong năm 2019.

I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học và kỹ thuật;

Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên;

Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;

Nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực học thuật, tính ưu thế trong khoa học và kỹ thuật tự nhiên.

+ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Kiểm tra, thử nghiệm cơ, lý, hóa, sinh các sản phẩm dệt may, da giày, giấy, đồ chơi, polime, kim loại, các sản phẩm tiêu dùng khác và môi trường.

Kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị đo lường.

Giám định, chứng nhận các sản phẩm dệt may, da giày, giấy, đồ chơi, polime, các sản phẩm tiêu dùng khác và môi trường.

Phân tích lỗi.

- Địa bàn kinh doanh:

Trụ sở chính: Số 478 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty: Số 345/128A Trần Hưng Đạo, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

1.3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

+ Hội đồng quản trị (HĐQT) gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đảm nhiệm Chủ tịch HĐQT chuyên trách; 03 thành viên kiêm nhiệm điều hành và 01 thành viên độc lập.

+ Ban Kiểm soát (BKS): Gồm 03 thành viên.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ Giám đốc Công ty

+ Kế toán trưởng

+ Giám đốc & Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty

+ Trưởng các đơn vị nghiệp vụ: Phòng Điều hành, Tài vụ.

+ Giám đốc các Trung tâm: Nghiên cứu, Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ; Thí nghiệm; Giám định & Chứng nhận sản phẩm.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Là trung tâm thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận sản phẩm dệt may và hàng tiêu dùng được quốc tế thừa nhận;

+ Là trung tâm về nghiên cứu phát triển, chuyển giao ứng dụng công nghệ và bảo vệ môi trường ngành dệt may;

+ Là trung tâm tư vấn, thẩm định, tổ chức đào tạo, cung cấp thông tin cho ngành dệt may.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Các hoạt động chính của Công ty tập trung chính vào các hoạt động nghiên cứu phát triển theo hướng ứng dụng nguyên liệu, công nghệ và phát triển các mặt hàng dệt may; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật đánh giá sự phù hợp (*Thử nghiệm, Giám định, Chứng nhận, Hiệu chuẩn, Kiểm định*) trong lĩnh vực dệt may và hàng tiêu dùng; Tư vấn, đào tạo kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và kinh doanh các sản phẩm dệt may. Cụ thể:

+ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật: Thử nghiệm, Giám định, Chứng nhận, Hiệu chuẩn, Kiểm định

Hoạt động đánh giá sự phù hợp (*Thử nghiệm, Giám định, Chứng nhận, Hiệu chuẩn, Kiểm định*) trong lĩnh vực dệt may và hàng tiêu dùng là một trong những thế mạnh của Công ty và có tiềm năng phát triển, mở rộng trong tương lai. Xuất phát từ các kết quả nghiên cứu thị trường và các quy định pháp lý của các cơ quan chức năng trong và ngoài nước, các hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực dịch vụ có điều kiện: phải đáp ứng các điều kiện về năng lực hoạt động: có hệ thống quản lý, nhân sự, thiết bị đáp ứng các chuẩn mực quy định. Với định hướng xây dựng Công ty trở thành trung tâm hàng đầu tại Việt Nam trong việc cung cấp các dịch vụ đánh giá sự phù hợp (*Thử nghiệm, Giám định, Chứng nhận, Hiệu chuẩn, Kiểm định*) trong lĩnh vực dệt may và hàng tiêu dùng, đạt các chuẩn mực được sự thừa nhận quốc tế; các hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật của Viện trong thời gian tới tập trung vào các hoạt động chính sau:

+ Nghiên cứu KHCN, tư vấn, chuyển giao KHCN

Tham gia các chương trình cấp Nhà nước, nghiên cứu hoạch định quy hoạch, xây dựng chính sách, giải pháp phát triển, điều tra khảo sát ngành dệt may;

Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu mới, công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường để tạo ra các sản phẩm dệt có tính năng khác biệt, các sản phẩm dệt kỹ thuật, sản phẩm dệt y sinh; nghiên cứu thiết kế chế tạo các thiết bị thí nghiệm, thiết bị công nghệ dệt may;

Nghiên cứu các giải pháp trong quản lý sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm, các chương trình sản xuất sạch hơn, sản xuất dệt may bền vững; Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống dữ liệu, tài liệu công nghệ, quản lý và kỹ thuật ngành dệt may;

Cung cấp dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế, thẩm định các dự án nhà máy sợi dệt nhuộm may;

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường ngành dệt may, lập báo cáo tác động môi trường, thẩm định đánh giá các dự án;

Cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn về sợi dệt nhuộm may.

+ Dịch vụ tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin:

Thực hiện các hợp đồng tư vấn, thẩm định, chuyển giao công nghệ cho khách hàng từ các kết quả NCKH, SXTN;

Cung cấp dịch vụ tư vấn, cập nhật thông tin, điều tra khảo sát trong ngành dệt may; cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn chuyên ngành, đào tạo cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật ngành dệt may;

Mở rộng, kết nối, hợp tác phát triển với các đơn vị ngành dệt may nước ngoài và trong nước.

+ Sản xuất kinh doanh

Sản xuất sợi: sợi bông, sợi non-twist, sợi tre, chỉ may, chỉ bông và tơ tằm các loại,...;

Sản xuất vải, sản phẩm dệt may: vải dệt kim/dệt thoi, các loại khăn tắm, khăn mặt, vải không dệt, sản phẩm may mặc,...

Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực không bị cấm,..

II. Tình hình hoạt động trong năm 2018

II.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,...):

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/10/2018

Stt	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 10/10/2018 đến 31/12/2018 (đồng)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.01	15.578.549.905
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.578.549.905
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.02	13.032.324.526

5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.546.225.379
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	118.423.158
7.	Chi phí tài chính	22		8.577.173
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.577.173
8.	Chi phí bán hàng	25		15.776.721
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.068.633.166
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		571.661.477
11.	Thu nhập khác	31	6.04	3.002.516
12.	Chi phí khác	32		25
13.	Lợi nhuận khác	40		3.002.491
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		574.663.968
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.05	114.932.794
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		549.731.174

II.2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Tên cổ đông	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Sỹ Phương	Giám đốc Công ty	3.900	0.078%	
2	Tổng Đức Quang	Kế toán trưởng	4.100	0.082%	
3	Nguyễn Diệp Linh	Trưởng Phòng Điều hành	9.900	0.198%	
4	Đỗ Phương Nga	Phó Trưởng Phòng Điều hành;	9.900	0.198%	
5	Phạm Hoàng Minh	Phó Trưởng Phòng kế toán	3.700	0.074%	
6	Trần Thị Hà	Giám đốc Trung tâm Giám định & Chứng nhận sản phẩm	1.300	0.026%	
7	Bùi Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc Trung tâm Giám định & Chứng nhận sản phẩm	700	0.014%	
8	Bùi Thị Thái Nam	Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm	2.100	0.042%	
9	Nguyễn Hữu Đông	Phó Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm	3.100	0.062%	
CHI NHÁNH CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH					
10	Lê Đại Hưng	Giám đốc Chi nhánh	3.900	0.078%	

11	Nguyễn Văn Chất	Phó Giám đốc Chi nhánh; Giám đốc Trung tâm Giám định & Chứng nhận	10.200	0.204%
12	Phạm Hữu Trí	Phó Giám đốc Trung tâm thí nghiệm	3.000	0.060%
13	Nguyễn Thanh Tuyền	Giám đốc Trung tâm nghiên cứu, Tư vấn & Chuyển giao công nghệ	1.000	0.020%
14	Lê Văn Tùng	Chánh Văn phòng Chi nhánh Công ty	500	0.010%
15	Trần Thúy Trà	Phụ trách kế toán	3.000	0.060%

- Những thay đổi trong ban điều hành (*Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm*): Không có.

- Số lượng cán bộ, nhân viên là 90 người, trong đó có 50 cán bộ làm việc tại trụ sở chính Hà Nội và 40 cán bộ làm việc tại Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh.

II.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không có

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (*bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án*), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết): Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): Không có.

II.4 Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	10/10/2018 đến 31/12/2018	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng</i>		
Tổng giá trị tài sản	93.770.153.613	
Doanh thu thuần	15.699.975.554	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	571.661.477	
Lợi nhuận khác	3.002.491	
Lợi nhuận trước thuế	574.663.968	
Lợi nhuận sau thuế	459.731.174	

- Các chỉ tiêu khác (*tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất*): Không có.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Ghi chú
<i>I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3,228	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh:	2,942	

<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản		0,190	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu		0,357	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho		2,271	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản		0,167	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,035	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,011	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,006	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		0,162	

II.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài)

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 5.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành: 50.000.000.000 đồng
- Tổng số cổ phiếu đăng ký: 5.000.000 cổ phiếu.
- Loại cổ phiếu đăng ký:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 3.129.000 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi (biểu quyết/cổ tức/hoàn lại): 0 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 31.290.000.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0.
- Thông tin về điều kiện chuyển nhượng
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 2.040.200
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện: 87.100

b) Cơ cấu cổ đông (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác):

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Bộ Công Thương	2.872.700	57,46	
2	Công ty cổ phần Đam San	1.500.000	30	
3	Nguyễn Văn Thông	303.500	6,07	

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu, ...): Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch): Không có.

e) Các chứng khoán khác (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán): Không có.

II.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty):

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)

Căn cứ mục tiêu đặt ra cho 03 tháng cuối năm (từ 10/10/2018 đến 31/12/2018) khi Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và kết quả thực tế đạt được (từ 10/10/2018 đến 31/12/2018) cho thấy các chỉ tiêu đặt ra cho SXKD đều vượt mục tiêu đặt ra như bảng dưới đây:

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch đặt ra từ 10/10/2018 đến 31/12/2018 (đồng)	Kỳ hoạt động từ 10/10/2018 đến 31/12/2018 (đồng)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.088.000.000	15.578.549.905
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.088.000.000	15.578.549.905
4.	Giá vốn hàng bán	6.487.000.000	13.032.324.526
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.546.225.379
6.	Doanh thu hoạt động tài chính		118.423.158
7.	Chi phí tài chính		8.577.173
	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.577.173
8.	Chi phí bán hàng		15.776.721
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.068.633.166
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		571.661.477
11.	Thu nhập khác		3.002.516
12.	Chi phí khác		25
13.	Lợi nhuận khác		3.002.491

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.000.000	574.663.968
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.400.000	114.932.794
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.600.000	459.731.174

- Những tiến bộ công ty đã đạt được: Ổn định về tổ chức và hoạt động tuân thủ các yêu cầu của công ty cổ phần.

III.2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản (Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh): Bảo toàn được tài sản, sử dụng tài sản cơ sở vật chất theo qui định, có hiệu quả.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ: Tình hình nợ hiện tại trong vòng kiểm soát được.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: Không có nợ phải trả xấu; chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay chưa ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Rà soát cơ cấu lại hệ thống Trung tâm cung cấp dịch vụ kỹ thuật chứng nhận, giám định sản phẩm dệt may. Ban hành các qui chế phối hợp hoạt động giữa các đơn vị trong Công ty, giữa Chi nhánh và Công ty.

III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Rà soát cơ cấu lại hệ thống Trung tâm cung cấp dịch vụ kỹ thuật chứng nhận, giám định sản phẩm dệt may. Ban hành các qui chế phối hợp hoạt động giữa các đơn vị trong Công ty, giữa Chi nhánh và Công ty.

III.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Tuân thủ theo các qui định hiện hành và qui định của địa phương nơi công ty có trụ sở.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Người lao động có đủ công ăn việc làm, thu nhập ổn định, không có biến động về người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Tuân thủ các qui định của địa phương nơi đơn vị hoạt động.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần):

IV.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Dịch vụ thử nghiệm, kiểm định và hiệu chuẩn

Đăng ký hoạt động thử nghiệm với các cơ quan chức năng, đáp ứng các điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ thử nghiệm;

Mở rộng lĩnh vực thí nghiệm chất lượng các sản phẩm tiêu dùng: dệt may, giấy, da giày, đồ chơi trẻ em, môi trường,...

Cập nhật, ứng dụng, phát triển các phương pháp thử nghiệm mới, xây dựng, phát

triển các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật ngành dệt may, hàng tiêu dùng;

Đào tạo cán bộ quản lý chất lượng, nhân viên kỹ thuật, cán bộ thí nghiệm cho các doanh nghiệp và các phòng thử nghiệm.

Xin cấp đổi lại giấy chứng nhận cho Trung tâm theo CTCP.

- *Dịch vụ chứng nhận, giám định*

Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng chứng nhận sản phẩm theo ISO/IEC 17065: 2012; hệ thống quản lý chất lượng giám định theo ISO/IEC 17020: 2012 cho các sản phẩm dệt may và hàng tiêu dùng;

Đăng ký hoạt động chứng nhận, giám định với các cơ quan quản lý Nhà nước, đáp ứng các điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng nhận, giám định sản phẩm dệt may và sản phẩm tiêu dùng;

Tư vấn, đánh giá, chứng nhận sản phẩm dệt may và sản phẩm tiêu dùng theo các quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và các tiêu chuẩn khác.

Xin cấp đổi lại các quyết định chứng nhận, giám định theo CTCP.

- *Nghiên cứu KHCN, tư vấn, chuyển giao KHCN*

Tham gia các chương trình cấp Nhà nước, nghiên cứu hoạch định quy hoạch, xây dựng chính sách, giải pháp phát triển, điều tra khảo sát ngành dệt may;

Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu mới, công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường để tạo ra các sản phẩm dệt có tính năng khác biệt, các sản phẩm dệt kỹ thuật, sản phẩm dệt y sinh; nghiên cứu thiết kế chế tạo các thiết bị thí nghiệm, thiết bị công nghệ dệt may;

Nghiên cứu các giải pháp trong quản lý sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm, các chương trình sản xuất sạch hơn, sản xuất dệt may bền vững; Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống dữ liệu, tài liệu công nghệ, quản lý và kỹ thuật ngành dệt may.

Cung cấp dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế, thẩm định các dự án nhà máy sợi dệt nhuộm may;

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường ngành dệt may, lập báo cáo tác động môi trường, thẩm định đánh giá các dự án;

Cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn về sợi dệt nhuộm may.

Hoàn thành các nhiệm vụ KHCN và bảo vệ xong cấp cơ sở các đề tài dự án năm, 2018 của Bộ KHCN và Bộ Công Thương.

- Sản xuất kinh doanh

Sản xuất sợi: sợi bông, sợi non-twist, sợi tre, các loại,...

Sản xuất vải, sản phẩm dệt may: vải dệt kim/dệt thoi, các loại khăn tắm, khăn mặt, vải không dệt, sản phẩm may mặc,...

- *Kết quả hoạt động của công ty quý 4 năm 2018:*

+ Tổng doanh thu từ 10/10 đến 31/12 năm 2018: 15.578.549.905 đồng

+ Lợi nhuận: 459.731.174 đồng

- Chia lợi nhuận năm 2018: Vì thời gian hoạt động sang CTCP còn gặp nhiều khó khăn, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) đã thống nhất không chia lợi nhuận năm 2018.

- Trách nhiệm với xã hội: Công đoàn Công ty hưởng ứng tham gia các hoạt động xã hội và chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ trong công ty, đảm bảo tốt môi trường trong các hoạt động của công ty.

Trong quý 4 năm 2018, các mặt hoạt động của công ty đều hoàn thành theo kế hoạch SXKD của Công ty so với Nghị quyết của ĐHĐCĐ đề ra.

IV.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc của Công ty gồm có Giám đốc và các Trưởng, Phó các đơn vị. Trong quý 4 năm 2018 là thời gian chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp thành CTCP, Ban điều hành đã thực hiện tốt các công việc để đảm bảo liên tục, không bị gián đoạn mang lại hiệu quả trong công tác.

IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

+ Tổng doanh thu phấn đấu đạt: 51,5 tỷ

+ Lợi nhuận sau thuế: 380 triệu

- Các hoạt động chính năm 2019: HĐQT chỉ đạo Ban điều hành tập trung vào các nhiệm vụ chính, cốt lõi để triển khai nhiệm vụ SXKD đó là:

Nghiên cứu khoa học: Triển khai các đề tài dự án của Bộ Công Thương, Cục Công nghiệp, Sở KH-CN Hà Nội, Tiếp tục nghiên cứu đề xuất các đề tài dự án có tính ứng dụng cao đối với Bộ KH-CN và các Bộ khác trong lĩnh vực dệt may

Về thử nghiệm: Duy trì và phát triển các phương pháp thử mới, Hợp tác với các viện nghiên cứu thử nghiệm của nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật bản, Mỹ, EU,

Về chứng nhận, giám định: Tập trung duy trì và phát triển các khách hàng tiềm năng, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu theo quy định.

Về SXKD: tập trung sản xuất sợi nontwist, sợi tre, modal và vải các loại.

Về đầu tư: Tập trung đầu tư các thiết bị thí nghiệm, thiết bị sản xuất xe sợi đáp ứng yêu cầu thị trường, khấu hao nhanh đảm bảo hiệu quả.

Về sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất: Tập trung sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất như, đường nội bộ, hệ thống thoát nước, khu nhà điều hành,... để phát huy tốt công năng sử dụng của cơ sở vật chất hiện có của công ty.

Về tổ chức: Tiếp tục rà soát và sắp xếp lại nhân lực cho phù hợp, hiệu quả, tuyển thêm lao động mới khi cần thiết, đào tạo đội ngũ các bộ kế cận.

Về doanh nghiệp KH-CN: Tập trung xin cấp Giấy Chứng nhận doanh nghiệp KH-CN cho Công ty.

Về chuyển quyền sử dụng đất: Sau khi có Giấy Chứng nhận doanh nghiệp KH-CN, tập trung chuyển quyền sử dụng đất sang công ty.

Về quyết toán bàn giao: Tập trung hoàn tất hồ sơ bàn giao sang CTCP trình Bộ Công Thương.

Về thoái vốn: Trình Bộ Công Thương xin chủ trương thoái vốn nhà nước tại công ty theo quy định.

V. Ban Kiểm soát

V.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành)

Stt	Họ và Tên	Phân công trong ban
1	Ông Bùi Tiến Thanh	Trưởng ban
2	Bà Trần Thị Quỳnh Hoa	Thành viên
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên

V.2 Hoạt động của Ban kiểm soát (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp: Từ khi Công ty thành lập ngày 10.10.2018 đến nay 30.4.2019, Ban Kiểm soát đã có 2 lần họp:

Buổi họp lần 1 : Ngày 19.9.2018 Họp bầu Trưởng ban Kiểm soát

Buổi họp lần 2 : Ngày 24.1.2019 Họp phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên.

Căn cứ vào nhiệm vụ được phân công cụ thể như sau :

Ông Bùi Tiến Thanh – Trưởng Ban kiểm soát. Nhiệm vụ được phân công: Làm việc trực tiếp tại Công ty, phụ trách chung; tổ chức phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên, triệu tập và chủ trì tất cả các cuộc họp của ban kiểm soát; Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị và tham dự giao ban hàng tuần với Ban điều hành công ty, ngoài ra còn tham gia các hoạt động hỗ trợ Công ty theo yêu cầu của Hội đồng quản trị và Tổ chức giám sát các hoạt động theo Nghị quyết của ĐHCĐ

Bà Trần Thị Quỳnh Hoa – Thành viên không làm việc trực tiếp tại Công ty. Nhiệm vụ được phân công : Kiểm tra giám sát tình hình triển khai thực hiện qui chế nội bộ, qui chế tiền lương, chính sách chế độ đối với người lao động.

Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên – Thành viên làm việc trực tiếp tại công ty. Nhiệm vụ được phân công: Kiểm tra giám sát tình hình triển khai thực hiện qui chế tài chính của Công ty; Giám sát tình hình thực hiện Luật Kế Toán số 88/2015/QH13 ngày 20.11.2015, Luật Kiểm toán số 67/2011/QH12 ngày 29.3.2011 trong công tác Kế toán và tham gia thẩm định Báo cáo tài chính.

V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

<i>Stt</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Lương (đồng/tháng)</i>	<i>Phụ cấp (đồng/tháng)</i>
1	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	-
2	Giám đốc Công ty	18.000.000	-
3	Phó Giám đốc Công ty	16.000.000	-
4	Kế toán trưởng	14.000.000	-
5	Thành viên HĐQT	-	1.000.000
6	Trưởng BKS	-	1.000.000
6	Thành viên BKS	-	500.000
7	Thư ký công ty	-	500.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (*Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên*): Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ (*Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên*): Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty (*Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty*): Không có.

VI. Báo cáo tài chính

VI.1. Ý kiến kiểm toán

VI.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm

toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên):

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 09 tháng 10 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	10/10/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.841.266.101	51.147.480.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	13.903.222.141	13.452.730.375
1. Tiền	111		13.903.222.141	13.452.730.375
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.089.203.969	7.923.882.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	11.091.502.528	7.833.144.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	201.649.965	80.307.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	8.796.051.476	10.430.000
III. Hàng tồn kho	140		5.738.947.832	7.985.900.708
1. Hàng tồn kho	141	5.05	5.738.947.832	7.985.900.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.06	25.109.892.159	21.784.966.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332.897.279	531.590.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	41.446.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		24.776.994.880	21.211.929.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.928.887.512	29.860.014.887
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		28.928.887.512	29.860.014.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	28.928.887.512	29.860.014.887
- Nguyên giá	222		67.021.201.781	67.021.201.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.092.314.269)	(37.161.186.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.08	-	-
- Nguyên giá	228		133.780.000	133.780.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.780.000)	(133.780.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.770.153.613	81.007.495.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 09 tháng 10 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	10/10/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.833.459.776	18.364.575.214
I. Nợ ngắn hạn	310		17.833.459.776	18.364.575.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	2.457.770.244	2.176.226.318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	999.344.787	1.778.054.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.803.130.938	6.557.752.579
4. Phải trả người lao động	314		664.210.325	883.602.193
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	6.190.858.732	6.250.795.215
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718.144.750	718.144.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.936.693.837	62.642.919.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	50.426.096.346	21.868.597.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	6.101.579.467
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	10.466.234.245
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.737.523.283
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		426.096.346	(3.436.739.694)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.510.597.491	40.774.322.591
1. Nguồn kinh phí	431		25.510.597.491	21.380.541.368
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	19.393.781.223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.770.153.613	81.007.495.106

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 10/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 10/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 09/10/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	15.578.549.905	40.543.855.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.578.549.905	40.543.855.731
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	13.032.324.526	45.219.623.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.546.225.379	(4.675.767.999)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	118.423.158	547.658.618
7. Chi phí tài chính	22		8.577.173	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.577.173	-
8. Chi phí bán hàng	25		15.776.721	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.068.633.166	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		571.661.477	(4.128.109.381)
11. Thu nhập khác	31	6.04	3.002.516	101.875.480
12. Chi phí khác	32		25	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.002.491	101.875.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		574.663.968	(4.026.233.901)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.05	114.932.794	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		459.731.174	(4.026.233.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 10/10/2018 đến 31/12/2018	từ 01/01/2018 đến 09/10/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.602.174.542	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.607.223.172)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.428.098.673)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(26.287.478)	
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.449.697.840	
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.531.326.270)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		458.936.789	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.347.350)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.347.350)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		451.589.439	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.01	13.452.730.375	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.097.673)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.01	13.903.222.141	13.452.730.375

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



CHỦ TỊCH H.Đ.Đ. Q.T
Phạm Văn Lương